

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

- Mã chứng khoán: QST
- Địa chỉ: Số 10-Phố Long Tiên – Phường Hồng Gai- Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02033 826332. Fax: 02033 826332

Email: [quangpt25gmail.com](mailto:quangpt25gmail.com); Website: [sachquangninh.vn](http://sachquangninh.vn)

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 1 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):



☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/ 04/2026 tại đường dẫn:

<http://sachquangninh.vn/new/index.php/hoat-dong-cong-ty-qni>

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: *Không có*

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 1 năm 2026

**Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật**



**Vũ Thế Hòa**

CÔNG TY CP SÁCH & THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH  
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Phường Hồng Gai -Tỉnh Quảng  
Tel: 0333 815012 Fax: 0333 826332

Mẫu số : B01-DN  
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

QUÝ I NĂM 2026

DVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.879.222.652</b>	<b>28.729.395.436</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.220.886.256</b>	<b>15.623.298.150</b>
1. Tiền	111	1	7.220.886.256	15.623.298.150
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.717.421.615</b>	<b>10.441.792.946</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.521.196.664	4.396.689.532
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.233.216.894	6.071.423.667
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	5.675.238.088	2.685.909.778
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	2	(2.712.230.031)	(2.712.230.031)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.785.390.771</b>	<b>2.400.389.660</b>
1. Hàng tồn kho	141	3	5.651.387.102	5.266.385.990
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.865.996.330)	(2.865.996.330)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>155.524.010</b>	<b>263.914.680</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		155.524.010	263.914.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>84.595.026.900</b>	<b>86.808.142.626</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>152.220.072</b>	<b>152.220.072</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		152.220.072	152.220.072
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.070.042.328</b>	<b>78.388.874.219</b>

310  
ÔNG  
Ổ PH  
I VÀ  
ÔNG  
ANG  
ƯA

<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5</b>	<b>71.612.892.328</b>	<b>72.931.724.219</b>
- Nguyên giá	222		104.295.439.144	104.108.037.544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.682.546.816)	(31.176.313.325)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>6</b>	<b>5.457.150.000</b>	<b>5.457.150.000</b>
- Nguyên giá	228		5.582.150.000	5.582.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.000.000)	(125.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>7.372.764.501</b>	<b>8.267.048.335</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	7.372.764.501	8.267.048.335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>107.474.249.553</b>	<b>115.537.538.062</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>44.338.713.299</b>	<b>61.321.711.361</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.381.922.861</b>	<b>54.682.590.823</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7	6.239.358.977	7.954.018.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		459.664.961	6.279.728.633
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	1.109.027.234	1.494.859.316
5. Phải trả người lao động	315		4.703.055.128	9.176.773.439
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	1.609.068.302	1.281.524.453
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		33.333.000	83.333.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		4.306.179.871	3.298.674.621
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	9	17.773.267.000	24.530.160.200
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	14	148.968.388	583.518.388
14. Quỹ bình ổn giá	324			-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.956.790.438</b>	<b>6.639.120.538</b>

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	9	7.956.790.438	6.639.120.538
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	344			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>63.135.536.253</b>	<b>54.215.826.701</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411	14	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14	32.400.000.000	32.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(105.100.000)	(105.100.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.316.132.375	7.316.132.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14	23.524.503.878	14.604.794.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	14	14.304.794.326	2.612.159.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	14	9.219.709.552	11.992.634.522
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>107.474.249.552</b>	<b>115.537.538.062</b>
		(0)	0	

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Trần Hoài An

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa

CÔNG TY CP SÁCH & THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH  
Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Phường Hồng Gai -Tỉnh Quảng Ninh  
Tel: 0333 826332 Fax: 0333 829823

Mẫu số: B02-DN  
(Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2026

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	33.844.752.107	24.545.587.971	33.844.752.107	24.545.587.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33.844.752.107	24.545.587.971	33.844.752.107	24.545.587.971
4. Giá vốn hàng bán	11	16	20.701.935.457	15.258.513.809	20.701.935.457	15.258.513.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.142.816.650	9.287.074.162	13.142.816.650	9.287.074.162
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17	5.668.766	2.939.713	5.668.766	2.939.713
8. Chi phí tài chính	23	18	468.607.872	667.278.754	468.607.872	667.278.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		468.607.872	667.278.754	468.607.872	667.278.754
9. Chi phí bán hàng	25	19	1.494.432.168	1.204.274.086	1.494.432.168	1.204.274.086
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	1.021.816.559	1.366.738.685	1.021.816.559	1.366.738.685
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		10.163.628.817	6.051.722.349	10.163.628.817	6.051.722.349
121. Thu nhập khác	31	20	82.518.519	18.518.519	82.518.519	18.518.519
13. Chi phí khác	32		1.823.049	-	1.823.049	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		80.695.470	18.518.519	80.695.470	18.518.519
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	21	10.244.324.287	6.070.240.868	10.244.324.287	6.070.240.868
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.024.614.734	607.024.087	1.024.614.734	607.024.087
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	21	9.219.709.553	5.463.216.782	9.219.709.553	5.463.216.782
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	21	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	21	2.846	1.686	2.846	1.686

Người lập biểu

  
Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng

  
Trần Hoài An

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026  
Chủ tịch HĐQT  
  
Vũ Thế Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)  
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)  
QUÝ I NĂM 2026

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.198.546.637	27.622.078.401
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.138.166.176)	(15.895.910.546)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.225.454.150)	(10.220.206.292)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(141.064.023)	(396.493.439)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.253.388.751)	(2.035.914.246)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		442.300.012	1.590.242.654
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.613.096.909)	(9.767.188.285)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2.730.323.360)</b>	<b>(9.103.391.753)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238.534.000)	(1.230.093.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.668.766	2.939.713
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(232.865.234)</b>	<b>(1.227.153.611)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		350.000.000	3.280.267.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.789.223.300)	(2.816.955.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.439.223.300)</b>	<b>463.311.700</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(8.402.411.894)</b>	<b>(9.867.233.664)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.623.298.150	14.280.610.441
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.220.886.256</b>	<b>4.413.376.777</b>


Lập ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

  
Phạm Trung Quang

  
Trần Hoài An

  
Vũ Thế Hòa

Đơn vị báo cáo: CT CP Sách &  
TBTH Quảng Ninh

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ: Số 10-Long Tiên-Phường  
Hồng Gai Tỉnh Quảng Ninh

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

+ Công ty cổ phần sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và thiết bị trường học Quảng Ninh theo quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh, Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 19/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

+ Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 16/02/2009.

+ Công ty được chấp thuận niêm yết 1.620.000 cổ phiếu bổ sung số 54/2008/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp ngày 24/02/2021.

+ Vốn điều lệ: 32.400.000.000 đồng

+ Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2026 của Công ty là: 32.400.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Giáo dục, đào tạo và kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- + Bán buôn tổng hợp;
- + Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;

- + Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- + Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- + Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- + Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- + Giáo dục tiểu học;
- + Hoạt động xuất bản khác;
- + Xuất bản sách;
- + Đại lý du lịch;
- + Điều hành tua du lịch;
- + Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

4. **Địa bàn hoạt động:** Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

5. **Đặc điểm hoạt động:** kinh doanh giáo dục liên quan đến học kỳ của học sinh

6. **Số lượng người lao động** tại thời điểm báo cáo: 208 người

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. **Đơn vị tiền tệ kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực hiện hành.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Giả định hoạt động liên tục:** BCTC được lập trên cơ sở giả định Công ty đang và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

### 1/ Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **2/ Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

+ Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

+ Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ quá hạn thu hồi hoặc nợ chưa quá hạn nhưng có bằng chứng cho thấy đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán (phá sản, giải thể...). Công ty thực hiện trích lập và xử lý các khoản dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, đảm bảo phù hợp với đặc thù quản lý nợ đối với các cơ sở giáo dục tại địa bàn.

## **3/ Hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC) và các nguyên tắc kế toán hiện hành.

## **4/ Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá:** Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 6

#### ***5/ Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản:</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

#### ***6/ Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn & chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

+ Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### ***7/ Các khoản nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

+ Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

+ Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### ***8/ Vay và các khoản nợ thuê tài chính***

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### ***9/ Chi phí phải trả***

Khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

## **10/ Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có mọi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## **11/ Ghi nhận doanh thu**

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

\* Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

## **12/ Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp, tuân thủ nguyên tắc thận trọng và phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

00  
CỘI  
CỔ  
H V  
ƯỢT  
UÂN  
QU

### **13/ Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **14/ Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **15/ Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **16/ Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty áp dụng**

#### **+ Thuế GTGT**

✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.

✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.

✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.

#### **+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)

✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%

+ Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## **17/ Công cụ tài chính**

### **Ghi nhận ban đầu**

#### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **18/ Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động,

### **CÁC SỰ KIỆN TRONG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN**

#### **1/Tiền**

	<b>31/3/2026</b>	<b>31/12/2025</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Tiền mặt	1.421.521.498	549.805.079
Tiền gửi ngân hàng	5.799.364.758	15.073.493.071
Trong đó: ngân hàng TMCP Công thương	5.363.778.168	9.738.150.425
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Quảng Ninh	163.488.656	5.063.312.539
Ngân hàng TMCP Quân đội	272.097.934	272.030.107
<b>Cộng</b>	<b>7.220.886.256</b>	<b>15.623.298.150</b>

#### **2/ Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu ngắn hạn		
- Từ 3 năm trở lên	2.254.949.303	2.254.949.303
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	60.711.582	60.711.582
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	159.266.492	159.266.492
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	237.302.655	237.302.655
<b>Cộng</b>	<b>2.712.230.031</b>	<b>2.712.230.031</b>

### 3/Hàng tồn kho

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng hóa tồn kho	5.651.387.102	5.266.385.990
<b>Cộng</b>	<b>5.651.387.102</b>	<b>5.266.385.990</b>

### 4/Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	4.139.110.000	1.819.550.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		152.220.072
Phải thu khác	1.536.128.088	739.664.305
<b>Cộng</b>	<b>5.675.238.088</b>	<b>2.711.434.377</b>

### 5/Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	98.179.831.636	2.140.345.091	2.929.620.917	1.045.641.500	104.295.439.144
Số đầu kỳ	97.992.430.036	2.140.345.091	2.929.620.917	1.045.641.500	104.108.037.544
Mua trong kỳ	187.401.600				187.401.600
Đtr XDCB HT					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>98.179.831.636</u>	<u>2.140.345.091</u>	<u>2.929.620.917</u>	<u>1.045.641.500</u>	<u>104.295.439.144</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	26.105.593.025	1.763.706.750	2.415.243.167	891.770.383	31.176.313.325
Khấu hao trong	1.375.891.231	46.262.659	41.885.250	42.194.350	1.506.233.490
Thanh lý trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>27.481.484.256</u>	<u>1.809.969.409</u>	<u>2.457.128.417</u>	<u>933.964.733</u>	<u>32.682.546.815</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	71.886.837.011	376.638.341	514.377.750	153.871.117	<u>72.931.724.219</u>
Số cuối kỳ	<u>70.698.347.380</u>	<u>330.375.682</u>	<u>472.492.500</u>	<u>111.676.767</u>	<u>71.612.892.329</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2026 là: 2.486.463.623 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/3/2026 là: 15.094.573.611 đồng

#### 6/Tài sản cố định vô hình : Phần mềm kế toán & Quyền sử dụng đất

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá	5,457,150,000	5,457,150,000
Khấu hao		
Giá trị còn lại	5,457,150,000	5,457,150,000

#### 7/Phải trả cho người bán

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cty CP giáo dục Cảnh Điều	1.501.000	716.974.530
Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Hà Nội	899.962.975	-
Cty TNHH EDUCATION SOLUTIONS Việt Nam	30.440.803	12.946.420
Cty CP Tuần châu Đảo Ngọc	440.915.085	174.390.167
Các đơn vị khác	4.866.539.114	7.270.696.857
<b>Cộng</b>	<b>6.239.358.977</b>	<b>8.175.007.974</b>

#### 8/Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	6.150.120.079	3.108.817.714
Chi phí sửa chữa tài sản	1.222.644.423	664.304.691
<b>Cộng</b>	<b>7.372.764.502</b>	<b>3.773.122.405</b>

#### 9/Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b><u>a. Vay ngắn hạn</u></b>		
- Ngân hàng Công thương-CN QN		5.000.000.000
- Ngân hàng Hàng Hải-CN QN		
- Vay cá nhân	17.773.267.000	17.773.267.000
<b>Cộng</b>	<b>17.773.267.000</b>	<b>22.773.267.000</b>
<b><u>b. Vay dài hạn</u></b>		
- Quỹ bình ổn giá của nhà nước	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng Công thương-CN QN	1.756.790.438	2.196.013.738
- Vay cá nhân	6.100.000.000	6.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.956.790.438</b>	<b>8.396.013.738</b>

#### 10/Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế Giá trị gia tăng	54.647.517	130.040.399
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.024.241.233	1.139.960.668
Thuế thu nhập cá nhân	30.100.711	113.069.941
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.774	
<b>Cộng</b>	<b>1.109.027.234</b>	<b>1.383.071.008</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 11/Chi phí phải trả

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí lương, thưởng	2.273.712.000	
Lãi vay phải trả Ngắn hạn	1.609.068.302	1.281.524.453
Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản		
Chi phí phải trả khác	416.816.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.609.068.302</b>	<b>1.281.524.453</b>

### 12/Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	360.050.333	239.344.333
Bảo hiểm xã hội, BH YT, BH Thất nghiệp	534.451.468	(126.695.473)
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	1.427.338.110	1.525.268.528
Các khoản phải trả khác	1.977.339.960	1.819.211.760
<b>Cộng</b>	<b>4.306.179.871</b>	<b>3.464.129.148</b>

### 13/Doanh thu chưa thực hiện

	31/3/2026	31/12/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền cho thuê nhà nhận trước	33.333.000	83.333.000
<b>Cộng</b>	<b>33.333.000</b>	<b>83.333.000</b>

#### 14/Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 31/12/2025	32.400.000.000	(105.100.000)	7.316.132.375	-	14.604.794.326
Tăng trong kỳ					9.219.709.552
Giảm trong kỳ					300.000.000
Số dư 31/3/2025	32.400.000.000	(105.100.000)	3.126.010.471	-	23.524.503.878

##### b. Cổ phiếu

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.240.000	3.240.000
Cổ phiếu thường	3.240.000	3.240.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.240.000	3.240.000
Cổ phiếu thường	3.240.000	3.240.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

##### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/3/2026	31/12/2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	14.604.794.326	2.612.159.804
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập DN kỳ này	9.219.709.552	11.992.634.522
Phân phối lợi nhuận	300.000.000	
Phân phối lợi nhuận năm trước	300.000.000	-
- Trả cổ tức		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	300.000.000	
- Trích quỹ khen thưởng cho HĐQT		
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.524.503.878	14.604.794.326

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.**

**15/Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu	33.844.752.107	24.545.587.971
+ Doanh thu bán hàng hóa	2.055.728.348	2.280.519.971
+ Doanh thu học phí & Dịch vụ Văn Lang	29.359.139.500	22.067.193.000
+ Doanh thu từ Dịch vụ Du lịch lữ hành	1.625.944.444	197.875.000
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	803.939.815	
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>33.844.752.107</b>	<b>24.545.587.971</b>

**16/Giá vốn hàng bán**

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	20.701.935.457	15.258.513.810
+ Giá vốn hàng hóa	1.442.879.814	1.494.101.964
+ Giá vốn dạy học Trường Văn Lang	17.479.526.702	13.386.243.259
+ Giá vốn Dịch vụ Du lịch Lữ hành	1.356.618.199	378.168.587
+ Giá vốn Dịch vụ cho thuê phòng nghỉ	422.910.741	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.865.996.330)	(1.737.811.210)
<b>Cộng</b>	<b>17.835.939.127</b>	<b>13.520.702.600</b>

**17/Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.668.766	2.939.713
- Lãi ký quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>5.668.766</b>	<b>2.939.713</b>

**18/Chi phí tài chính**

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	468.607.872	667.278.754
<b>Cộng</b>	<b>468.607.872</b>	<b>667.278.754</b>

**19/ Chi phí bán hàng & chi phí QLDN:**

- Chi phí nhân viên bán hàng	399.837.198	411.584.723
- Chi phí phát hành	10.476.194	13.428.548
- Chi phí khấu hao	359.864.242	142.712.737
- Chi phí CCDC	546.545.194	365.335.123
- Chi phí khác	177.709.342	271.212.955
<b>Cộng</b>	<b>1.484.432.168</b>	<b>1.204.274.086</b>

**b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý	543.778.799	765.102.090
- Chi phí khấu hao	76.663.522	76.663.523
- Chi phí CCDC	68.674.795	75.201.145
- Chi phí giao dịch, hội nghị, khánh tiết	69.019.000	171.494.360
- Chi phí khác	263.680.443	278.277.567
<b>Cộng</b>	<b>1.021.816.559</b>	<b>1.366.738.685</b>

**20/Thu nhập khác**

	<b>Quý I Năm 2026</b>	<b>Quý I Năm 2025</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Khoản quấy	18.518.519	18.518.519
Doanh thu tiền cho thuê nhà	64.000.000	
Các khoản thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b>82.518.519</b>	<b>18.518.519</b>

**21/Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý I Năm 2026</b>	<b>Quý I Năm 2025</b>
	<b><u>VND</u></b>	<b><u>VND</u></b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghi	9.219.709.553	5.463.216.781
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ	2.846	1.686
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân tr	3.240.000	3.240.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.846</b>	<b>1.686</b>

## 22/Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.315.845.114	1.025.791.194
Chi phí nhân công	12.557.335.183	9.116.633.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.506.233.490	883.143.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.901.418.111	3.653.939.633
Chi phí khác bằng tiền	1.137.854.273	1.277.747.772
<b>Cộng</b>	<b><u>20.418.686.171</u></b>	<b><u>15.957.256.030</u></b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC.

### 23/ Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng:** Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Chủ tịch HĐQT & Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản:** Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu

cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán:**

<u>31/3/2026</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay & nợ	17.773.267.000	7.956.790.438	25.730.057.438
Phải trả người bán	6.239.358.977		6.239.358.977
Chi phí phải trả	1.609.068.302		1.609.068.302
Phải trả khác	4.384.179.871		4.384.179.871
<b>Cộng</b>	<b>30.005.874.149</b>	<b>7.956.790.438</b>	<b>37.962.664.587</b>
<u>31/3/2025</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay & nợ	31.940.139.700	5.776.280.738	37.716.420.438
Phải trả người bán	2.425.679.663		2.425.679.663
Chi phí phải trả	2.374.733.645		2.374.733.645
Phải trả khác	4.919.367.278		4.919.367.278
<b>Cộng</b>	<b>41.659.920.286</b>	<b>5.776.280.738</b>	<b>47.436.201.024</b>

Hiện tại, mặc dù còn có một chút rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được lập trên cơ sở tài sản thuần**

<u>31/3/2026</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.220.886.256		7.220.886.256
Phải thu khách hàng	3.521.196.664		3.521.196.664
Tài sản tài chính khác	11.588.685.607	152.220.072	11.740.905.679
<b>Cộng</b>	<b>22.330.768.527</b>	<b>152.220.072</b>	<b>22.482.988.599</b>
<u>31/3/2025</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.413.376.777		4.413.376.777
Phải thu khách hàng	361.661.654		361.661.654
Tài sản tài chính khác	26.188.611.353		26.188.611.353
<b>Cộng</b>	<b>30.963.649.784</b>	<b>-</b>	<b>30.963.649.784</b>

## 24/ Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/3/2026 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

BC BPhận theo LVKD	HĐ dạy học		HĐ KD khác		Tổng cộng	
	Q1/2026	Q1/2025	Q1/2026	Q1/2025	Q1/2026	Q1/2025
Doanh thu BP	29.359.139.500	22.067.193.000	4.485.612.607	2.478.394.971	33.844.752.107	24.545.587.971
Chi phí BP	17.479.526.702	13.386.243.259	5.738.657.482	4.443.283.322	23.218.184.184	17.829.526.581
<b>Lãi (lỗ) từ HĐKD</b>	<b>11.879.612.798</b>	<b>8.680.949.741</b>	<b>(1.253.044.875)</b>	<b>(1.964.888.351)</b>	<b>10.626.567.923</b>	<b>6.716.061.390</b>
CF lãi vay thuần		116.962.724	468.607.872	550.316.031	468.607.872	667.278.755
Lãi HĐTC khác			5.668.766	2.939.713	5.668.766	2.939.713
<b>Lãi (lỗ) từ HĐTC</b>	<b>-</b>	<b>(116.962.724)</b>	<b>(462.939.106)</b>	<b>(547.376.318)</b>	<b>(462.939.106)</b>	<b>(664.339.042)</b>
Thu nhập khác	32.518.519	18.518.519	50.000.000		82.518.519	18.518.519
Chi phí khác			1.823.049		1.823.049	-
<b>Lãi (lỗ) từ HĐ khác</b>	<b>32.518.519</b>	<b>18.518.519</b>	<b>48.176.951</b>	<b>-</b>	<b>80.695.470</b>	<b>18.518.519</b>
LN Kế toán trước thuế	11.912.131.317	8.582.505.536	(1.667.807.030)	(2.512.264.669)	10.244.324.287	6.070.240.868
Thuế TNDN	1.024.614.734	607.024.087			1.024.614.734	607.024.087
<b>LN sau thuế TNDN</b>	<b>10.887.516.583</b>	<b>7.975.481.449</b>	<b>(1.667.807.030)</b>	<b>(2.512.264.669)</b>	<b>9.219.709.553</b>	<b>5.463.216.781</b>
Tài sản ngắn hạn				39.904.290.435	-	39.904.290.435
Tài sản dài hạn	51.451.451.642	52.158.480.384	26.937.422.577	22.271.963.210	78.388.874.219	74.430.443.594
<b>Tổng tài sản</b>	<b>51.451.451.642</b>	<b>52.158.480.384</b>	<b>26.937.422.577</b>	<b>62.176.253.645</b>	<b>78.388.874.219</b>	<b>114.334.734.029</b>
Nợ ngắn hạn			17.773.267.000	31.940.139.700	17.773.267.000	31.940.139.700
Nợ dài hạn	7.956.790.438	5.776.280.738			7.956.790.438	5.776.280.738
<b>Tổng nợ</b>	<b>7.956.790.438</b>	<b>5.776.280.738</b>	<b>17.773.267.000</b>	<b>31.940.139.700</b>	<b>25.730.057.438</b>	<b>37.716.420.438</b>
<b>Khấu hao</b>	<b>898.652.571</b>	<b>663.767.381</b>	<b>607.580.919</b>	<b>219.376.260</b>	<b>1.506.233.490</b>	<b>883.143.641</b>

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

+ Số liệu so sánh: Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/3/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025

Hạ Long, Ngày 20/04/2026

Người lập biểu



Phạm Trung Quang

Kế toán trưởng



Trần Hoài An

Chủ tịch HĐQT



Vũ Thế Hòa